

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ 3 - 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,082,791,587,039	983,439,375,409
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,919,784,530	73,965,878,484
1. Tiền	111	V.01	1,919,784,530	23,965,878,484
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100,353,326,532	93,325,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		100,353,326,532	93,325,000,000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		-	-
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		825,341,299,395	697,989,641,613
1. Phải thu của khách hàng	131		529,061,410,225	435,450,653,917
2. Trả trước cho người bán	132		64,628,322,125	54,232,024,211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		228,815,975,925	194,097,374,870
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,615,488,732	15,522,363,227
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,779,897,612)	(1,312,774,612)
IV. Hàng tồn kho	140		115,585,623,488	67,051,455,718
1. Hàng tồn kho	141	V.04	115,585,623,488	67,051,455,718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39,591,553,094	51,107,399,594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,072,223,105	379,117,053
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33,307,263,086	22,896,825,122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	3,176,133,450
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,212,066,903	24,655,323,969
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		331,862,828,186	271,089,042,250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66,127,170	480,223,170
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	66,127,170	480,223,170
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	211,925,325,635	160,633,476,150
1. TSCĐ hữu hình	221		192,647,186,855	114,946,897,057
- Nguyên giá	222		257,562,302,082	170,596,761,443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64,915,115,227)	(55,649,864,386)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	120,303,093	38,073,266
- Nguyên giá	228		476,970,670	350,220,670
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(356,667,577)	(312,147,404)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,157,835,687	45,648,505,827
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		79,928,444,194	80,161,471,098
1. Đầu tư vào công ty con	251		51,000,000,000	51,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	41,471,351,956	41,471,351,956
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(12,542,907,762)	(12,309,880,858)
V. Tài sản dài hạn khác	260		39,942,931,187	29,813,871,832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	39,942,931,187	29,813,871,832
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,414,654,415,225	1,254,528,417,659
Nguồn vốn			-	
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,011,807,934,920	936,671,006,791
I. Nợ ngắn hạn	310		861,411,194,347	786,274,266,218
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	93,000,000,000	110,188,914,857
2. Phải trả cho người bán	312		756,014,424,119	654,153,671,764
3. Người mua trả tiền trước	313		416,129,458	416,129,458
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	394,357,474	1,244,037,289
5. Phải trả người lao động	315		6,623,320,069	3,839,165,059
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,165,701,668	1,044,741,030
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2,895,266,687	13,806,553,916
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		901,994,872	1,581,052,845
II. Nợ dài hạn	330		150,396,740,573	150,396,740,573
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	150,000,000,000	150,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		396,740,573	396,740,573
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.22	402,846,480,305	317,857,410,868
I. Vốn chủ sở hữu	410		402,846,480,305	317,857,410,868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		277,198,500,000	277,198,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,717,060,000	19,717,060,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		412,309,852	412,309,852
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		412,309,852	412,309,852
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		105,106,300,601	20,117,231,164
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2011	01/01/2011
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,414,654,415,225	1,254,528,417,659
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày tháng năm 2011
Tổng giám đốc

Công ty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc
Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 173 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ 3 - 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	829 625 844 677	638 970 559 604	2700 934 816 548	1791 682 940 687
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		829 625 844 677	638 970 559 604	2700 934 816 548	1791 682 940 687
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	814 922 542 775	628 171 891 926	2645 576 338 045	1752 140 621 623
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14 703 301 902	10 798 667 678	55 358 478 503	39 542 319 064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 357 051 588	12 109 114 625	201 530 717 876	37 295 555 774
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	683 050 605	4 772 933 419	29 863 356 526	11 672 003 613
8. Chi phí bán hàng	24		160 048 370	8 821 364 801	38 037 172 461	26 792 613 666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 176 404 299	4 195 189 054	15 642 569 639	11 645 739 044
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		15 040 850 216	5 118 295 029	173 346 097 753	26 727 518 515
11. Thu nhập khác	31		343 285 776	14 079 000	19 303 737 366	14 079 045
12. Chi phí khác	32		5 501		18 960 453 899	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		343 280 275	14 079 000	343 283 467	14 079 045
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15 384 130 491	5 132 374 029	173 689 381 220	26 741 597 560
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3 176 231 430		41 169 586 332	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12 207 899 061	5 132 374 029	132 519 794 888	26 741 597 560
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội ngày tháng năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ 3 - 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,384,130,491	5,132,374,029	173,689,381,220	26,741,597,560
2. Điều chỉnh cho các khoản			-			
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,904,654,798	2,208,332,509	9,597,474,017	6,566,793,850
- Các khoản dự phòng	03		(4,338,934,826)		(4,571,961,730)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(59,650,372)	(7,336,181,206)		(25,623,552,161)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-		170,117,708,094	
- Chi phí lãi vay	06		(5,193,967,363)	4,772,933,419	(20,499,804,878)	11,672,003,613
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,696,232,728	4,777,458,751	328,332,796,723	19,356,842,862
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		435,764,762	65,037,918,650	(162,526,312,959)	159,970,838,515
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13,818,339,728	(56,450,073,653)	(48,534,167,770)	8,890,327,110
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(31,312,005,876)	(65,284,485,211)	153,157,790,243	51,334,338,766
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,469,744,552)	33,206,997	(10,822,165,407)	(1,978,962,008)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(890,824,647)		(38,408,403,333)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		289,227,057,754	90,620,243,099	940,622,697,096	377,280,833,311
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(270,708,283,596)	(142,511,056,486)	(1,154,244,670,937)	(468,259,086,225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,796,536,301	(103,776,787,853)	7,577,563,656	146,595,132,331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,388,950,882)	(235,900,000)	(120,065,508,000)	(2,156,447,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(164,353,326,532)		(460,353,326,532)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80,450,000,000	248,450,000,000	443,325,000,000	533,572,708,333
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(168,722,427,156)		(688,722,427,156)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,118,917,314	503,223,300	178,835,929,488	8,778,073,567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89,173,360,100)	79,994,896,144	41,742,094,956	(148,528,092,892)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50,000,000,000	180,000,000,000	319,700,000,000	180,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(80,000,000,000)	(180,000,000,000)	(348,317,418,620)	(180,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(276,844,975)		(42,502,427,198)	(195,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30,276,844,975)	-	(71,119,845,818)	(195,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(117,653,668,774)	(23,781,891,709)	(21,800,187,206)	(2,127,960,561)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119,573,453,304	33,081,720,273	23,719,971,736	11,427,789,125
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	1,919,784,530	9,299,828,564	1,919,784,530	9,299,828,564

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày tháng năm 2011

Tổng giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 - 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		-
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần	-	-
2- Lĩnh vực kinh doanh: khí hoá lỏng	-	-
3- Ngành nghề kinh doanh	-	-
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	-	-
	-	-
II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	-	-
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12)	-	-
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán; đồng VN (VND)	-	-
	-	-
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	-	-
1- Chế độ kế toán áp dụng: theo quyết định 15/BTC ban hành ngày 20/03/2007	-	-
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán; có	-	-
3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy	-	-
V- Các chính sách kế toán áp dụng	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối; theo CĐ kế toán và luật thuế TNDN hiện hành	-	-
	-	-
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.	-	-
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.	-	-
	-	-
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;	-	-
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; bình quân gia quyền	-	-
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	-	-
	-	-
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo giá gốc	-	-
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng	-	-
	-	-
4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư	-	-

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;	-	-
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.	-	-
	-	-
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	-	-
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;	-	-
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	-	-
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;	-	-
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	-	-
	-	-
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;	-	-
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	-	-
	-	-
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	-	-
- Chi phí trả trước;	-	-
- Chi phí khác;	-	-
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo thời gian	-	-
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.	-	-
	-	-
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.	-	-
	-	-
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.	-	-
	-	-
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	-	-
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.	-	-
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	-	-
- Doanh thu bán hàng; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; hoá đơn bán hàng hàng tháng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính;	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.	-	-
	-	-
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.	-	-
	-	-
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
	-	-
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.	-	-
	-	-
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.	-	-
	-	-
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	-	-
	-	-
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	1,919,784,530	9,299,828,564
- Tiền mặt	201,030,483	759,508,081

- Tiền gửi ngân hàng	1,718,754,047	8,540,320,483
-Các khoản tương đương tiền	-	
	-	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	100,353,326,532	85,450,000,000
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	
- Đầu tư ngắn hạn khác	100,353,326,532	85,450,000,000
	-	
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4,615,488,732	9,914,801,686
- Tiền lãi dự thu	3,367,214,912	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	-	7,425,000,000
- Phải thu người lao động	-	
- Phải thu khác	1,248,273,820	2,489,801,686
- Ký quỹ mở thư tín dụng NK	-	
- Khác	-	
	-	
04- Hàng tồn kho	115,585,623,488	44,725,077,572
- Hàng mua đang đi trên đường	-	
- Nguyên liệu, vật liệu	214,481,673	700,926,669
- Công cụ, dụng cụ	4,082,834,542	3,865,897,553
- Chi phí SX, KD dở dang	-	
- Thành phẩm	-	
- Hàng hóa	111,288,307,273	40,158,253,350
- Hàng gửi đi bán	-	
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	
- Hàng hoá bất động sản	-	
	-	
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....	-	
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....	-	
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	-	
	-	
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
-	-	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
	-	
06- Phải thu dài hạn nội bộ	-	-
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	
-	-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	
	-	
07- Phải thu dài hạn khác	66,127,170	480,223,170
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	66,127,170	480,223,170
- Phải thu dài hạn khác	-	
	-	
8. Tài sản ngắn hạn khác	5,212,066,903	-
- Tạm ứng cho CBCNV	895,729,558	
- Ký quỹ cho hàng nhập khẩu	4,316,337,345	

	-	
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19,157,835,687	2,587,151,268
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	19,157,835,687	2,587,151,268
Trong đó (Những công trình lớn):	-	
	-	
13- Đầu tư dài hạn khác:	41,471,351,956	90,971,351,956
- Ủy thác đầu tư	5,000,000,000	5,000,000,000
- Góp vốn Cty CP phân phối khí thấp áp	-	49,500,000,000
- Góp vốn cho Cty Xăng dầu Vũng Áng	10,000,000,000	10,000,000,000
- Góp vốn Cty CP đầu tư và tư vấn Tài chính DK	25,000,000,000	25,000,000,000
- Góp vốn Cty CP phát triển Gas đô thị	-	
- Góp vốn vào Cty CP hoá dầu quân đội	1,471,351,956	1,471,351,956
	-	
14- Chi phí trả trước dài hạn	39,942,931,187	29,881,979,784
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	39,942,931,187	29,881,979,784
	-	
15- Vay và nợ ngắn hạn	93,000,000,000	-
- Vay ngắn hạn	-	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	93,000,000,000	
	-	
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	394,357,474	925,502,494
- Thuế giá trị gia tăng	-	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	794,076,662
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	123,984,680	131,425,832
- Thuế tài nguyên	-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
- Các loại thuế khác	270,372,794	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
	-	
17- Chi phí phải trả	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
-	-	
	-	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2,895,266,687	1,120,190,990
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn	96,691,760	46,796,647
- Bảo hiểm xã hội	(90,956,021)	(36,563,107)
- Bảo hiểm y tế	(1,190,985)	
- Phải trả về cổ phần hoá	4,526	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65,000,000	
- Doanh thu chưa thực hiện	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,825,717,407	1,109,957,450
	-	
19- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn khác	-	

	-	
20- Vay và nợ dài hạn	150,000,000,000	243,000,000,000
a - Vay dài hạn	150,000,000,000	243,000,000,000
- Vay ngân hàng	-	
- Vay đối tượng khác	150,000,000,000	243,000,000,000
- Trái phiếu phát hành	-	
b - Nợ dài hạn	-	
- Thuê tài chính	-	
- Nợ dài hạn khác	-	
	-	
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
	-	
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	
- Vốn góp của Nhà nước (35,88)	99,466,310,000	198,323,267,000
- Vốn góp của các đối tượng khác (64,12)	177,732,190,000	67,846,733,000
- Thặng dư vốn cổ phần	19,717,060,000	19,717,060,000
Cộng	296,915,560,000	285,887,060,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	-	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	
+ Vốn góp đầu năm	277,198,500,000	266,170,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	277,198,500,000	266,170,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
d - Cổ tức	-	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	

	-	
đ - Cổ phiếu	-	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,719,850	26,617,000
+ Cổ phiếu phổ thông	27,719,850	26,617,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	27,719,850	26,617,000
+ Cổ phiếu phổ thông	27,719,850	26,617,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,719,850	26,617,000
+ Cổ phiếu phổ thông	27,719,850	26,617,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	
	-	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	277,198,500,000	266,617,000,000
	-	
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	-	
- Quỹ đầu tư phát triển	412,309,852	412,309,852
- Quỹ dự phòng tài chính	412,309,852	412,309,852
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
	-	
	-	
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	-	
	-	
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	
	-	
	-	
23 - Nguồn kinh phí	-	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	
- Chi sự nghiệp	-	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	
	-	
	-	
24- Tài sản thuê ngoài	-	
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	
	-	
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	
- Từ 1 năm trở xuống	-	
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	
- Trên 5 năm	-	
	-	
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	
	-	
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	829,625,844,677	638,970,559,604
Trong đó:	-	
- Doanh thu bán hàng	829,625,844,677	638,106,620,517

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	863,939,087
- Doanh thu khác	-	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	
	-	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	
	-	
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
Trong đó:	-	
- Chiết khấu thương mại	-	
- Giảm giá hàng bán	-	
- Hàng bán bị trả lại	-	
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	
- Thuế xuất khẩu	-	
	-	
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	829,625,844,677	638,970,559,604
Trong đó:	-	
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	829,625,844,677	638,106,620,517
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	863,939,087
- Doanh thu khác	-	-
	-	
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	814,922,542,775	633,150,534,145
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	814,922,542,775	628,171,891,926
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4,978,642,219
	-	
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	4,357,051,588	12,109,114,625
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,357,051,588	4,684,114,625
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7,425,000,000
- Lãi bán ngoại tệ	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Lãi bán hàng trả chậm	-	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
	-	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	683,050,605	4,772,933,419
- Lãi tiền vay	5,193,967,363	4,772,933,419
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
- Lỗ bán ngoại tệ	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	59,650,372	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(4,570,567,130)	
- Chi phí tài chính khác	-	
	-	
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	3,176,231,430	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,176,231,430	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	
	-	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	
	-	
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3,336,452,669	13,016,553,855
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489,047,666	239,606,275
- Chi phí nhân công	4,123,551,291	4,523,243,964
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,904,654,798	2,208,332,509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(5,397,414,127)	5,814,767,502
- Chi phí khác bằng tiền	216,613,041	230,603,605
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	
- Chi phí khác	-	
	-	
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	-	
	-	
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển	-	
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	
	-	
	-	
VIII- Những thông tin khác	-	
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:	-	
	-	
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	
3- Thông tin về các bên liên quan:	-	
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):	-	
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):	-	
6- Thông tin về hoạt động liên tục:	-	
7- Những thông tin khác. (3)	-	
	-	

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày tháng năm 2011
Tổng giám đốc